

Số: 05 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố trong các khu chế xuất, khu công nghiệp;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Pin Ác Quy miền Nam tại văn bản số 146/BQLDA-KHTH ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp GPMT dự án “Nhà máy sản xuất pin, quy mô 13.297 tấn/năm” tại Lô 64, đường số 2 KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 06 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Pin Ác Quy miền Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số 321, Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất pin, quy mô 13.297 tấn/năm” tại Lô số 64, Đường số 2 KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất pin, quy mô 13.297 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 64, Đường số 2 KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số Doanh nghiệp 0300405462 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2004, Chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 4 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh mã số 0300405462-003 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2004, Chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 5 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0300405462

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất pin.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất thực hiện dự án: 20.352m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất: 865.655.040 viên Pin loại R20, R6 và R03 (tương đương khoảng 13.297 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy miền Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy miền Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. ✓

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Pin Ác Quy miền Nam;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Củ Chi;
- Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, PQLMT, Dân 12. ✓

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Thanh Trục



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-BQL ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Tạo).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: được thu gom, xử lý sơ bộ qua 09 bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp trên đường số 2 và dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Tạo;

- Nước thải nhà ăn: được xử lý bể tách dầu, mỡ (1,8m x 1,2m x 0,8m), sẽ thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Tạo;

- Nước thải sản xuất: được xử lý cục bộ tại Hệ thống xử lý nước thải của Công ty với công suất 15 m³/ngày.đêm và sau khi nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn, sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Tạo.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Hồ thu → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể phản ứng 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Tháp làm thoáng → Bể trung hòa → Bồn lọc mangan → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Tạo.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày.đêm.

- Hoá chất sử dụng: Polymer, PAC, NaOH, H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị được hoạt động liên tục.

- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Bố trí nhân viên quản lý vận hành trạm xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Lập nhật ký vận hành với đầy đủ thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi cấp giấy phép môi trường 15 ngày.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: khoảng 03 tháng sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 15 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 15 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm: pH, BOD₅, COD, TSS, Pd, Zn, Mn, Amoni.

- Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tân Tạo.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý nước thải:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Thời gian lấy mẫu | Loại mẫu | Chỉ tiêu | Quy chuẩn so sánh |
|----|-------------------------------------|---|------------|--|--|
| 1 | Đầu vào Hệ thống xử lý nước thải | - 03 mẫu đơn trong 03 thời điểm khác nhau. - Tần suất 15 ngày/lần (trong 75 ngày). | Mẫu tổ hợp | pH, BOD ₅ , COD, TSS, Pd, Zn, Mn, Amoni | Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Tạo |
| 2 | Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải | - 03 mẫu đơn trong 03 thời điểm khác nhau. - Tần suất 15 ngày/lần (trong 75 ngày). | Mẫu tổ hợp | | |

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Thời gian lấy mẫu | Loại mẫu | Chỉ tiêu | Quy chuẩn so sánh |
|----|--------------------------------------|--|----------|--|--|
| 1 | Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải | 01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định | Mẫu đơn | pH, BOD ₅ , COD, TSS, Pd, Zn, Mn, Amoni | Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Tạo |
| 2 | Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải | 01 lần/ngày trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu) | Mẫu đơn | | |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:


3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng Khu công nghiệp Tân Tạo; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Tạo, để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định. 



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-BQL ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khói kẽm, bụi kẽm từ hệ thống nấu kẽm;
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn đánh bóng kẽm bằng bột graphit;
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn chà đáy trong dây chuyền thành phẩm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải khí | Công đoạn xử lý | Toạ độ Toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' | |
|-----|---------------------|---|---|---|----------|
| | | | | X (m) | Y (m) |
| 1 | Dòng khí thải số 01 | Ống khói của công trình xử lý khói kẽm, bụi kẽm lò nấu kẽm | Khói kẽm, bụi kẽm từ lò nấu kẽm | 1187037,0 | 592579,3 |
| 2 | Dòng khí thải số 02 | Ống khói của công trình xử lý bụi từ công đoạn đánh bóng kẽm | Bụi từ 2 máy đánh bóng kẽm bằng bột graphit | 1187024,0 | 592555,2 |
| 3 | Dòng khí thải số 03 | Ống khói của công trình xử lý bụi trong dây chuyền thành phẩm | Bụi từ công đoạn chà đáy của 12 dây chuyền thành phẩm | 1187109,2 | 592486,4 |

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí thải tối đa của nguồn số 01: 7.000m³/h;
- Lưu lượng xả khí thải tối đa của nguồn số 02: 8.000m³/h;
- Lưu lượng xả khí thải tối đa của nguồn số 03: 25.000m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

| STT | Dòng khí thải | Phương thức xả khí thải |
|-----|---------------------|---|
| 1 | Dòng khí thải số 01 | Xả khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói cao 5m, đường kính 550mm (trong thời gian hoạt động của hệ thống). |
| 2 | Dòng khí thải số 02 | Xả khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói cao 5m, đường kính 500mm (trong thời gian hoạt động của hệ thống). |
| 3 | Dòng khí thải số 03 | Xả khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói cao 6m, đường kính 600mm (trong thời gian hoạt động của hệ thống). |

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$) như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |
|------------|----------------------------|--------------------|---|
| I | Dòng khí thải số 01 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 |
| 2 | Zn và hợp chất | mg/Nm ³ | 27 |
| 3 | Cd và hợp chất | mg/Nm ³ | 4,5 |
| 4 | Pb và hợp chất | mg/Nm ³ | 4,5 |
| 5 | HCl | mg/Nm ³ | 45 |
| 6 | Amoniac và hợp chất Amoni | mg/Nm ³ | 15 |
| II | Dòng khí thải số 02 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 |
| 2 | Zn và hợp chất | mg/Nm ³ | 27 |
| III | Dòng khí thải số 03 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 |
| 2 | Zn và hợp chất | mg/Nm ³ | 27 |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1 Công trình xử lý khí thải hệ thống nấu kẽm:

Khí thải từ lò nấu kẽm được thu gom về công trình xử lý khói, bụi kẽm bằng đường ống Ø450mm để xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.1.2. Công trình xử lý bụi từ công đoạn đánh bóng kẽm bằng bột graphit:

Khí thải từ công đoạn đánh bóng kẽm bằng bột graphit tại 2 máy đánh bóng được thu gom về công trình xử bụi bằng đường ống Ø400mm để xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.1.3. Công trình xử lý bụi từ công đoạn chà đáy dây chuyền thành phẩm:

Tại công đoạn chà đáy trong dây chuyền thành phẩm có 10 điểm phát thải bụi. Bụi từ các máy chà đáy được thu gom bằng các ống mềm kết nối ống tole mạ kẽm Ø120mm, dẫn về đường ống thu gom chính với tổng chiều dài các đường ống là 33m. Đường ống thu gom chính bằng ống tole mạ kẽm được thiết kế to dẫn cho đến khi đầu nối vào máy hút bụi (từ Ø200mm đến Ø700mm), tổng chiều dài đường ống thu gom chính là 53m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1 Công trình xử lý khí thải hệ thống nấu kẽm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khói từ lò nấu kẽm → Cyclone thu bụi khô → Tháp đệm (sử dụng Bể chứa nước để hấp thụ bụi) → Ống thoát khí thải Ø550mm, cao 5m.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

1.2.2 Công trình xử lý bụi từ công đoạn đánh bóng kẽm bằng bột graphit:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy đánh bóng → Cyclone thu bụi khô → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thoát khí thải Ø500mm, cao 5m.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

1.2.3 Công trình xử lý bụi từ công đoạn chà đáy dây chuyền thành phẩm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy chà đáy → Tháp lọc → Ống thoát khí thải Ø600mm, cao 6m

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố, thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Bắt đầu : sau khi được cấp giấy phép môi trường 15 ngày

- Kết thúc: 03 tháng sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải khí | Công đoạn xử lý | Toạ độ Toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' | |
|-----|---------------------|---|---|---|----------|
| | | | | X (m) | Y (m) |
| 1 | Dòng khí thải số 01 | Ống khói của công trình xử lý khói kẽm, bụi kẽm lò nấu kẽm | Khói kẽm, bụi kẽm từ lò nấu kẽm | 1187037,0 | 592579,3 |
| 2 | Dòng khí thải số 02 | Ống khói của công trình xử lý bụi từ công đoạn đánh bóng kẽm | Bụi từ 2 máy đánh bóng kẽm bằng bột graphit | 1187024,0 | 592555,2 |
| 3 | Dòng khí thải số 03 | Ống khói của công trình xử lý bụi trong dây chuyền thành phẩm | Bụi từ công đoạn chà đáy của 12 dây chuyền thành phẩm | 1187109,2 | 592486,4 |

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |
|------------|----------------------------|--------------------|--|
| I | Dòng khí thải số 01 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 |
| 2 | Zn và hợp chất | mg/Nm ³ | 27 |
| 3 | Cd và hợp chất | mg/Nm ³ | 4,5 |
| 4 | Pb và hợp chất | mg/Nm ³ | 4,5 |
| 5 | HCl | mg/Nm ³ | 45 |
| 6 | Amoniac và hợp chất Amoni | mg/Nm ³ | 15 |
| II | Dòng khí thải số 02 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 |
| 2 | Zn và hợp chất | mg/Nm ³ | 27 |
| III | Dòng khí thải số 03 | | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 |
| 2 | Zn và hợp chất | mg/Nm ³ | 27 |

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả công trình xử lý khí thải:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Thời gian lấy mẫu | Loại mẫu | Chỉ tiêu | Quy chuẩn so sánh |
|----|---|--|------------|---|--|
| 1 | Tại ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải hệ thống nấu kẽm | 03 mẫu đơn trong 03 thời điểm khác nhau. Tần suất 15 ngày/lần trong 75 ngày. | Mẫu tổ hợp | Lưu lượng, Bụi tổng, Zn và hợp chất, Cd và hợp chất, Pb và hợp chất, HCl, Amoniac, hợp chất Amoni | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |
| 2 | Tại ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải công đoạn đánh bóng kẽm bằng bột Graphit | 03 mẫu đơn trong 03 thời điểm khác nhau. Tần suất 15 ngày/01 lần trong 75 ngày | Mẫu tổ hợp | Lưu lượng, bụi tổng, Zn và hợp chất | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |

| TT | Vị trí lấy mẫu | Thời gian lấy mẫu | Loại mẫu | Chỉ tiêu | Quy chuẩn so sánh |
|----|--|---|------------|-------------------------------------|--|
| 3 | Tại ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải công đoạn chà đáy trong dây chuyền thành phẩm | 03 mẫu đơn trong 03 thời điểm khác nhau. Tần suất 15 ngày/lần trong 75 ngày | Mẫu tổ hợp | Lưu lượng, bụi tổng, Zn và hợp chất | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải thải:

| TT | Vị trí lấy mẫu | Thời gian lấy mẫu | Loại mẫu | Chỉ tiêu | Quy chuẩn so sánh |
|----|--|---|----------|---|--|
| 1 | Ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải hệ thống nấu kẽm | 01 lần/ngày trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu). | Mẫu đơn | Lưu lượng, bụi tổng, Zn và hợp chất, Cd và hợp chất, Pb và hợp chất, HCl, Amoniac, hợp chất Amoni | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |
| 2 | Ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải công đoạn đánh bóng kẽm bằng bột Graphit | 01 lần/ngày trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu). | Mẫu đơn | Lưu lượng, bụi tổng, Zn và hợp chất | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |
| 3 | Ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải công đoạn chà đáy trong dây chuyền thành phẩm | 01 lần/ngày trong 07 ngày liên tiếp (07 mẫu). | Mẫu đơn | Lưu lượng, bụi tổng, Zn và hợp chất | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1,0$ |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.2. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 1$).

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-BQL ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nấu kềm;
- Nguồn số 02: Khu vực đập, cắt lon;
- Nguồn số 02: Khu vực đập, cắt lon;
- Nguồn số 03: Tổ lắp ráp Pin R03;
- Nguồn số 04: Tổ lắp ráp Pin R20;
- Nguồn số 05: Tổ lắp ráp Pin R06;
- Nguồn số 06: Tổ cơ điện;
- Nguồn số 07: Tổ trộn bột;
- Nguồn số 08: Tổ linh kiện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

| STT | Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung | Toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' | |
|-----|-----------------------------------|--|----------|
| | | X (m) | Y (m) |
| 1 | Nguồn số 01: Khu vực nấu kềm | 1187037,0 | 592568,2 |
| 2 | Nguồn số 02: Khu vực đập, cắt lon | 1187051,0 | 592550,3 |
| 3 | Nguồn số 03: Tổ lắp ráp Pin R03 | 1187066,2 | 592495,3 |
| 4 | Nguồn số 04: Tổ lắp ráp Pin R20 | 1187078,2 | 592485,4 |
| 5 | Nguồn số 05: Tổ lắp ráp Pin R06 | 1187092,2 | 592478,4 |
| 6 | Nguồn số 06: Tổ cơ điện | 1187154,1 | 592515,5 |
| 7 | Nguồn số 07: Tổ trộn bột | 1187138,2 | 592460,5 |
| 8 | Nguồn số 08: Tổ linh kiện | 1187051,0 | 592550,3 |

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
| 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung

| Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|-------------|----------------------------|----------------------|
| Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | | |
| 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí máy móc một cách hợp lý, thường xuyên kiểm tra máy móc đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn. Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Trang bị đủ thiết bị bảo hộ lao động đồng thời giám sát việc sử dụng các dụng cụ bảo vệ cá nhân khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Dự án.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-BQL ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--|----------|---------------------|
| 1 | Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải | 05 04 02 | 20 |
| 2 | Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải | 05 04 03 | 100 |
| 3 | Xỉ kẽm phát sinh từ hoạt động sản xuất | 05 04 05 | 33.000 |
| 4 | Vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (graphit) | 07 03 08 | 250 |
| 5 | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại | 08 02 04 | 10 |
| 6 | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải (vật liệu đệm) | 12 01 04 | 20 |
| 7 | Bùn thải từ quá trình xử lý hoá - lý | 12 02 02 | 1.000 |
| 8 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | 100 |
| 9 | Dầu nhớt thải | 17 06 01 | 700 |
| 10 | Bao bì mềm thải | 18 01 01 | 17.500 |
| 11 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 18 01 02 | 250 |
| 12 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 18 01 03 | 200 |
| 13 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 3.000 |
| 14 | Ắc quy chì thải | 19 06 01 | 200.000 |
| 15 | Pin thải | 19 06 05 | 23.000 |
| | Tổng khối lượng | | 279.150 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của Xi nghiệp chủ yếu là bao bì giấy, bao bì nhựa và giấy phế phẩm với khối lượng phát sinh khoảng 27.000 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 420 kg/ngày

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng 120 lít, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bằng gạch, mái tôn che kín, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu dầu, trong kho có bố trí các khay thép chống rò rỉ các loại chất thải lỏng, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp phụ, xẻng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại chứa trong các bao PP và đặt vào trong kho chứa chất thải rắn thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bằng gạch, mái tôn che kín, nền bê tông, trong kho có bố trí các pallet để đặt các khung inox chứa chất thải công nghiệp thông thường, có dán biển cảnh báo trước cửa kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và được thu gom bằng 42 thùng chứa rác chuyên dụng 240L đặt tại các vị trí phù hợp trong khuôn viên Xí nghiệp.


2.3.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho chứa rác sinh hoạt, rác sinh hoạt sẽ được xe thu gom chuyên dụng thu gom thường xuyên theo hợp đồng với mật độ 1-2 ngày/lần, vận chuyển đến các công trường xử lý rác theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống thu gom, thoát nước thải, hệ thống xử lý khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 02/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-BQL ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 của Hệ thống xử lý nước thải cục bộ với công suất 15 m³/ngày.đêm khi công suất sản xuất của dự án gần đạt 865.665.040 viên pin/năm.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Nghiên cứu, thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định tại Chương VI Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /:

